

Số: 4587 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 1051/QĐ-LĐTBXH ngày 10/8/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật và danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 240/TTr-SLĐTBXH ngày 27/12/2024 và của Sở Tài chính tại Công văn số 4462/STC-TCHCSN ngày 11/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K17, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

**BỘ ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/người

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá từ năm 2024			Ghi chú
			Nhân công	Chi phí máy móc thiết bị, vật tư, năng lượng	Cộng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7
1	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động:					
1.1	Hoạt động Tư vấn	Ca				
1.1.1	Tư vấn việc làm	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		39.818	31.505	71.323	
-	Đối tượng người khuyết tật		59.727	31.505	91.232	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		51.764	31.505	83.268	
-	Đối tượng là người sử dụng lao động		79.636	31.505	111.141	
1.1.2	Tư vấn chính sách lao động việc làm	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		35.836	31.505	67.341	
-	Đối tượng người khuyết tật		53.755	31.505	85.259	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		46.587	31.505	78.092	
-	Đối tượng là người sử dụng lao động		71.673	31.505	103.177	
1.1.3	Tư vấn học nghề	Ca				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá từ năm 2024			Ghi chú
			Nhân công	Chi phí máy móc thiết bị, vật tư, năng lượng	Cộng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7
-	Đối tượng là người lao động		31.855	31.505	63.359	
-	Đối tượng người khuyết tật		47.782	31.505	79.286	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		41.411	31.505	72.915	
-	Đối tượng là người sử dụng lao động		63.709	31.505	95.214	
1.2	Hoạt động Giới thiệu việc làm	Ca				
1.2.1	Giới thiệu việc làm trong nước	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		97.151	75.533	172.684	
-	Đối tượng người khuyết tật		145.726	75.533	221.259	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		155.442	75.533	230.974	
1.2.2	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Ca				
-	Đối tượng là người lao động		174.872	75.533	250.405	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		281.738	75.533	357.271	
1.3	Hoạt động Cung ứng lao động	Ca				
1.3.1	Cung ứng lao động trong nước					
-	Đối tượng là người lao động		128.212	73.822	202.034	
-	Đối tượng người khuyết tật		192.318	73.822	266.140	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		205.139	73.822	278.962	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá từ năm 2024			Ghi chú
			Nhân công	Chi phí máy móc thiết bị, vật tư, năng lượng	Cộng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7
1.3.2	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng					
-	Đối tượng là người lao động		217.960	73.822	291.783	
-	Đối tượng người dân tộc thiểu số		346.172	73.822	419.995	
2	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động					
2.1	Hoạt động thu thập thông tin Người tìm việc	Người				
-	Thu thập thông tin người tìm việc trực tiếp tại Trung tâm		22.057	13.523	35.580	
-	Thu thập thông tin người tìm việc qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		26.469	13.523	39.991	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)		24.263	13.523	37.786	
-	Thu thập thông tin người tìm việc tại hộ gia đình		39.703	13.523	53.226	
2.2	Hoạt động thu thập thông tin Việc làm trống	Việc				
-	Thu thập thông tin việc làm trống trực tiếp tại Trung tâm		25.943	13.523	39.466	
-	Thu thập thông tin việc làm trống qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		33.726	13.523	47.249	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá từ năm 2024			Ghi chú
			Nhân công	Chi phí máy móc thiết bị, vật tư, năng lượng	Cộng	
1	2	3	4	5	6=4+5	7
-	Thu thập thông tin việc làm trống tại các phiên Giao dịch việc làm (Tổ chức ngoài Trung tâm)		31.132	13.523	44.655	
-	Thu thập thông tin việc làm trống tại doanh nghiệp		64.859	13.523	78.381	

